

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí  
thu được trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 3267/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua mức thu phí, lệ phí, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí và đối tượng miễn, giảm thu phí, lệ phí đối với 09 loại phí và 06 loại lệ phí cụ thể:

1. Mức thu phí, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí

a) Danh mục phí và tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí thuộc lĩnh vực công thương nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng (Kèm theo Phụ lục I);

b) Danh mục phí và tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (Kèm theo Phụ lục II);

c) Danh mục phí và tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (Kèm theo Phụ lục III);

d) Danh mục phí và tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí thuộc lĩnh vực tư pháp (Kèm theo Phụ lục IV).

2. Mức thu lệ phí

a) Danh mục lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân (Kèm theo Phụ lục V);

b) Danh mục lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (Kèm theo Phụ lục VI);

c) Danh mục lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh (Kèm theo Phụ lục VII).

**3. Đối tượng miễn, giảm thu phí, lệ phí (Kèm theo Phụ lục VIII).**

**Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về mức thu và quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu./<sup>1</sup>

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp, TN-MT;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP HĐND tỉnh.



**Nguyễn Thành Tâm**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC PHÍ VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ THUỘC  
LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Đơn vị tính: đồng/xe/lần ra vào

Stt	Phương tiện chịu phí	Mức thu tối đa	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
<b>A</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</b>		Tối đa 10%
<b>I</b>	<b>Đối với hàng hóa là hoa quả, nông sản</b>		
1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự	80.000	
2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn	160.000	
3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn	240.000	
4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit	320.000	
5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit	400.000	
<b>II</b>	<b>Đối với hàng hóa khác (trừ các loại gỗ)</b>		
1	Xe ô tô có tải trọng dưới 02 tấn, xe 03 bánh và các loại xe tương tự	100.000	
2	Xe ô tô có tải trọng từ 02 đến dưới 04 tấn	200.000	
3	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn	300.000	
4	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit	400.000	
5	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit	500.000	
<b>III</b>	<b>Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ</b>		
1	Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3	Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác	



2	Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)	Mức thu áp dụng bằng đối với hàng hóa khác
<b>B</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng</b>	
<b>I</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa là hoa quả, nông sản</b>	
1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	800.000
2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn	1.200.000
3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit	1.600.000
4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit	2.000.000
<b>II</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa khác</b>	
1	Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn	1.000.000
2	Xe ô tô có tải trọng từ 04 đến dưới 10 tấn	1.500.000
3	Xe ô tô có tải trọng từ 10 đến dưới 18 tấn; Xe chở hàng bằng container 20fit	2.000.000
4	Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; Xe chở hàng bằng container 40fit	2.500.000
<b>III</b>	<b>Đối với phương tiện chở hàng hóa là gỗ</b>	
1	Đối với phương tiện chở gỗ từ nhóm 1, 2, 3	Mức thu áp dụng bằng 02 lần đối với hàng hóa khác
2	Đối với phương tiện chở gỗ không thuộc gỗ nhóm 1, 2, 3 (gỗ có giá trị thấp, củi đốt,...)	Mức thu áp dụng bằng mức đối với hàng hóa khác
<b>C</b>	<b>Xe Khách</b>	
1	Dưới 12 chỗ ngồi	40.000
2	Từ 12 đến 30 chỗ ngồi	60.000
3	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	100.000

**Phụ lục II**

**DANH MỤC PHÍ VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU  
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
1	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa</b>		Tối đa 50%
	<b>Di tích lịch sử, thắng cảnh Núi Bà</b>		
	- Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi)	8.000đ/vé	
	- Người lớn	16.000đ/vé	
	- Người cao tuổi	8.000đ/vé	
2	<b>Phí thư viện</b>		Tối đa 70%
	- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu:		
	+ Người lớn	25.000đ/thẻ/ năm	
	+ Sinh viên, học sinh cấp 3	20.000đ/thẻ/ năm	
	+ Thiếu nhi, học sinh cấp 1 và cấp 2	4.000đ/thẻ/năm	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có):		
	+ Người lớn	50.000đ/thẻ/năm	
+ Sinh viên, học sinh cấp 3	30.000đ/thẻ/năm		

11.11.2016

10.11.2019

**Phụ lục III**

**DANH MỤC PHÍ VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
1	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>		Tối đa 70%
	<b>Lần đầu:</b>		
	<b>Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường:</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	5 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	6 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	10 trđ/1 báo cáo	
	>200 tỷ đồng	12 trđ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng:</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	6 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	8 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	12 trđ/1 báo cáo	
	>200 tỷ đồng	16 trđ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật:</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	7 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	9 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15 trđ/1 báo cáo	
	>200 tỷ đồng	16 trđ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	7 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	9 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15 trđ/1 báo cáo	
>200 tỷ đồng	17 trđ/1 báo cáo		
<b>Nhóm 5: Dự án giao thông:</b> Tổng vốn đầu tư:			
≤ 50 tỷ đồng	7 trđ/1 báo cáo		
>50 và ≤ 100 tỷ đồng	8 trđ/1 báo cáo		
>100 và ≤ 200 tỷ đồng	15 trđ/1 báo cáo		
>200 tỷ đồng	18 trđ/1 báo cáo		

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
	<b>Nhóm 6: Dự án công nghiệp:</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	8 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	10 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	18 trđ/1 báo cáo	
	>200 tỷ đồng	20 trđ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1 đến nhóm 6):</b> Tổng vốn đầu tư:		
	≤ 50 tỷ đồng	5 trđ/1 báo cáo	
	>50 và ≤ 100 tỷ đồng	6 trđ/1 báo cáo	
	>100 và ≤ 200 tỷ đồng	10 trđ/1 báo cáo	
	>200 tỷ đồng	12 trđ/1 báo cáo	
	<b>Thẩm định bổ sung/ thẩm định lại</b>	50% mức thu trên	
2	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>		Tối đa 50%
	- Thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất để sản xuất kinh doanh: Mức tính phí theo diện tích:		
	+ Dưới 10.000 m <sup>2</sup>	3.000.000đ/hồ sơ	
	+ Từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 100.000 m <sup>2</sup>	3.500.000đ/hồ sơ	
	+ Từ 100.000 m <sup>2</sup> trở lên	7.000.000đ/hồ sơ	
- Thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất để ở	300.000đ/hồ sơ		
3	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		Tối đa 60%
	<b>a. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</b>		
	- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	400.000đ/1 đề án	
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ:		
	+ Từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	+ Từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000đ/1 đề án, báo cáo	
	+ Từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	5.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	<b>b. Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:</b>		
- Cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000đ/1 đề án, báo cáo		

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
	- Cho SX nông nghiệp với lưu lượng 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.500.000đ/1 đề án, báo cáo	
	- Cho SX nông nghiệp với lưu lượng 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	- Cho SX nông nghiệp với lưu lượng 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất 1.000 đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	<b>c. Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:</b>		
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước:		
	+ Dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000đ/1 lần đề án, báo cáo	
	+ Từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.500.000đ/1 đề án, báo cáo	
	+ Từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	+ Từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.000.000đ/1 đề án, báo cáo	
	<b>d. Thẩm định gia hạn, bổ sung</b>	50% mức thu trên	
4	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>		Tối đa 60%
	- Lần đầu	1.400.000đ/hồ sơ	
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	50% mức thu nêu trên	
5	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>		Tối đa 50%
	<b>a. Loại hồ sơ tài liệu của các tổ chức:</b>		
	- Các loại tài liệu tọa độ địa chính, file, đĩa dữ liệu, bản đồ	200.000đ/hồ sơ, tài liệu.	
	- Các loại tài liệu về đất đai khác	100.000đ/hồ sơ, tài liệu	
	<b>b. Loại hồ sơ tài liệu của các hộ gia đình cá nhân:</b>		
	- Hồ sơ tài liệu khu vực đô thị	80.000đ/hồ sơ, tài liệu	
	- Hồ sơ tài liệu khu vực nông thôn	40.000đ/hồ sơ, tài liệu	



Phụ lục IV

**DANH MỤC PHÍ VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ  
THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Tỷ lệ phần trăm (%) tối đa để lại đơn vị thu
<b>Phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>			Tối đa 80%
<b>a</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/trường hợp	
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/trường hợp	
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/trường hợp	
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/trường hợp	
<b>b</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>		
	- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/trường hợp	



Phụ lục V

**DANH MỤC LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC  
LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Stt	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
1	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
	<b>a. Tại UBND cấp xã</b>		
	- Khai sinh	8.000 đ	
	- Kết hôn	30.000 đ	
	- Khai tử	5.000 đ	
	- Nhận cha, mẹ, con	15.000 đ	
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000 đ/1 bản sao	
	- Bổ sung hộ tịch	15.000 đ	
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000 đ	
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	8.000 đ	
	<b>b. Tại UBND huyện, thành phố</b>		
	- Khai sinh:	75.000 đ	
	- Kết hôn:	1.500.000 đ	
	- Khai tử:	75.000 đ	
	- Giám hộ	75.000 đ	
	- Nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đ	
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000 đ/1 bản sao	
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000 đ	
	- Ghi vào sổ việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đ	
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch	75.000 đ	
	<b>c. Tại Sở Tư pháp</b>		
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000 đ/1 bản sao	





Stt	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
2	<b>Lệ phí đăng ký cư trú:</b>		
	<b>a. Tại các phường của thành phố tỉnh Tây Ninh:</b>		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đ/lần đăng ký	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000 đ/lần cấp.	
	Riêng cấp đổi theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	8.000 đ/lần cấp	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	5.000 đ/lần đính chính	
	<b>b. Tại các khu vực khác:</b>	50% mức thu tại điểm a trên	
3	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>		
	- Cấp mới	600.000 đ/1 giấy phép	
	- Cấp lại	450.000 đ/1 giấy phép	



Phụ lục VI

**DANH MỤC LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
1	<b>Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>		
	<b>a. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thành phố Tây Ninh</b>		
	- Cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền với đất:		
	+ Cấp mới	50.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đ/lần cấp	
	- GCN chỉ có QSD đất (không có nhà và TS khác gắn liền với đất):		
	+ Cấp mới	25.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đ/lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đ/1 lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đ/1 lần	
	- Cấp GCN QSH công trình xây dựng:		
	+ Cấp mới	30.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận GCN	20.000 đ/giấy	
	<b>b. Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác:</b>		
	- Cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền với đất:		
	+ Cấp mới	25.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	12.000 đ/lần cấp	
	- GCN chỉ có QSD đất (không có nhà và TS khác gắn liền với đất):		
	+ Cấp mới	12.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đ/lần cấp	



STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	10.000 đ/1 lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đ/1 lần	
	- Cấp GCN QSH công trình xây dựng:		
	+ Cấp mới	15.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận GCN	10.000 đ/giấy	
	<b>c. Đối với tổ chức:</b>		
	- Cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền với đất:		
	+ Cấp mới	300.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đ/giấy	
	- GCN chỉ có QSD đất (không có nhà và TS khác gắn liền với đất):		
	+ Cấp mới	100.000 đ/1 giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đ/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đ/1 lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đ/1 lần	
	- Cấp GCN QSH công trình xây dựng:		
	+ Cấp mới	300.000 đ/giấy	
	+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận GCN	50.000 đ/giấy	
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
	- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000 đ/1 giấy phép	
	- Cấp phép xây dựng các công trình khác	150.000 đ/1 giấy phép	
	- Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đ/lần	

Phụ lục VII

**DANH MỤC LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC  
LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

(Kèm theo Nghị quyết số **37** /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh (Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, vận tải bằng xe ô tô)</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</b>		
	- Cấp giấy chứng nhận ĐKKD:		
	+ Hợp tác xã do UBND huyện, thành phố cấp	150.000 đ/1 lần cấp	
	+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do UBND tỉnh cấp	200.000 đ/1 lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD	30.000 đ/1 lần	
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	3.000 đ/1 bản	
	- Cung cấp thông tin về ĐKKD	15.000 đ/1 lần cung cấp	
<b>2</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô</b>		
	- Lần đầu	200.000 đ/giấy phép	
	- Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung Giấy phép)	50.000 đ/lần cấp	



**Phụ lục VIII**

**ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 37 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016

của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Stt	Tên phí, lệ phí	Đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí
<b>A. PHÍ</b>		
<b>I PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH</b>		
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa	<p>a) Miễn phí tham quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>b) Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/08/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hướng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;</li><li>- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.</li></ul> <p>Đối với người thuộc diện hưởng cả hai trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.</p>
2	Phí thư viện	<p>a) Miễn thu những người làm công tác viên của thư viện</p> <p>b) Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.</p> <p>c) Giảm 50% đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đối với người khuyết tật nhẹ theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;</li><li>- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;</li><li>- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;</li></ul> <p>Đối với người thuộc diện hưởng nhiều trường hợp ưu đãi thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.</p>



**Đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí**

Stt	Tên phí, lệ phí	
<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>		
II	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>	
1		<p>a) Miễn thu đối với các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp quyền sử dụng đất để ở, để sản xuất nông nghiệp có diện tích trong hạn điền, các cơ quan Hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, các tổ chức Đoàn thể dùng vào mục đích công (không nhằm vào mục đích để sản xuất kinh doanh);</p> <p>b) Miễn thu đối với các hồ sơ cấp lại.</p>
<b>LỆ PHÍ</b>		
<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</b>		
I	<b>LỆ PHÍ HỘ TỊCH</b>	<p>Miễn lệ phí khi thực hiện các công việc về hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam, cụ thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật;</li> <li>- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;</li> <li>- Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</li> </ul>
2	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>	<p>Miễn thu lệ phí trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn;</li> <li>- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại;</li> <li>- Định chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: Miễn thu lệ phí đối với trường hợp định chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.</li> </ul>

Stt	Tên phí, lệ phí	Đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí
II	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN</b>	
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	<p>Miễn lệ phí trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;</p> <p>b) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp). Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận;</p> <p>c) Những sai sót do phương pháp đo đạc, xác định hoặc do chủ quản của đơn vị cấp giấy chứng nhận dẫn đến phải điều chỉnh sai sót trong giấy chứng nhận;</p> <p>d) Điều chỉnh diện tích do bị giải tỏa hoặc hiến, tặng, hoán đổi để xây dựng các công trình công cộng, các công trình phúc lợi xã hội;</p> <p>đ) Một số trường hợp biến động do các nguyên nhân khách quan khác.</p>
III	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>	
1	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Miễn thu lệ phí đăng ký kinh doanh khi các cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin.

